CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Đặng Văn Vĩnh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Lâm Kiệt	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Loan Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

Số: 097 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112... C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 05 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**422.543.528.034**	**465.633.340.617**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**265.230.120.704**	**281.710.813.470**
1. Tiền	111		25.830.120.704	32.310.813.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		239.400.000.000	249.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**13.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**125.630.127.113**	**135.602.339.039**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	126.494.021.253	132.158.317.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		666.567.294	4.945.987.381
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.714.628.459	1.750.218.889
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.245.089.893)	(3.252.184.595)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25.560.585.803**	**26.446.863.900**
1. Hàng tồn kho	141	9	25.560.585.803	26.446.863.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.122.694.414**	**8.873.324.208**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.120.611.593	8.347.026.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	524.215.318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.082.821	2.082.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**178.894.790.815**	**178.162.866.544**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.927.000.000**	**936.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.927.000.000	936.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**171.788.575.611**	**170.817.116.061**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	171.501.899.689	170.390.481.805
- Nguyên giá	*222*		*709.606.391.655*	*679.452.127.701*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(538.104.491.966)*	*(509.061.645.896)*
2. Tài sản vô hình	227		286.675.922	426.634.256
- Nguyên giá	*228*		*1.009.806.700*	*1.009.806.700*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(723.130.778)*	*(583.172.444)*
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.179.215.204**	**6.409.750.483**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	5.179.215.204	6.409.750.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**601.438.318.849**	**643.796.207.161**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**195.325.407.579**	**245.059.826.377**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**159.845.484.410**	**201.176.465.912**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	62.454.318.181	100.003.964.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.497.288	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.043.891.297	7.050.802.250
4. Phải trả người lao động	314		26.752.278.924	9.890.753.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.821.816.757	1.462.174.315
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	800.030.042	43.098.147.358
7. Vay ngắn hạn	320	17	38.392.913.688	38.121.860.356
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		489.738.233	1.548.764.177
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.479.923.169**	**43.883.360.465**
1. Vay và nợ dài hạn	338	17	28.525.475.530	36.928.912.826
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.954.447.639	6.954.447.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**406.112.911.270**	**398.736.380.784**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**406.112.911.270**	**398.736.380.784**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.972.247.531	46.226.828.725
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.269.208.090	71.638.096.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.459.072.048*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*52.810.136.042*	*71.638.096.410*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**601.438.318.849**	**643.796.207.161**

Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**21**	**438.465.833.687**	**455.975.237.770**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	**10**		**438.465.833.687**	**455.975.237.770**
3. Giá vốn hàng bán về bán hàng	11	22	319.588.154.360	341.997.946.426
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**118.877.679.327**	**113.977.291.344**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.565.836.908	4.421.903.035
6. Chi phí tài chính	22	25	3.438.568.689	2.487.082.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.438.052.463*	*2.442.199.822*
7. Chi phí bán hàng	25	26	9.215.262.076	10.783.569.283
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	37.317.686.988	35.617.702.586
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	**30**		**72.471.998.482**	**69.510.839.980**
10. Thu nhập khác	31		45.717.273	9.836.361
11. Chi phí khác	32		781.646.184	-
12. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**(735.928.911)**	**9.836.361**
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**71.736.069.571**	**69.520.676.341**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	11.695.398.250	12.252.989.950
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.230.535.279	(604.416.721)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**58.810.136.042**	**57.872.103.112**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.900	1.916

Phan Thị Kim Thoa	**Nguyễn Mạnh Hùng**	**Vũ Văn Thực**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***71.736.069.571***	***69.520.676.341***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.182.804.404	27.326.605.413
Các khoản dự phòng	03	(7.094.702)	(3.335.370.791)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.631.235)	36.853.780
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.556.852.647)	(4.420.103.035)
Chi phí lãi vay	06	3.438.052.463	2.442.199.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***100.786.347.854***	***91.570.861.530***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	9.505.271.105	(2.434.096.958)
Giảm hàng tồn kho	10	886.278.097	7.805.244.446
Giảm các khoản phải trả	11	(4.149.520.440)	(12.712.714.779)
Giảm chi phí trả trước	12	2.226.414.476	4.021.803.730
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.426.862.549)	(2.469.114.265)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.442.727.214)	(10.912.013.809)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.727.001.900)	(9.915.124.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***83.658.199.429***	***64.954.845.442***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(27.886.263.954)	(62.246.808.064)
2. Tiền thu hồi từ đầu tư	24	13.000.000.000	27.000.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.564.103.488	4.399.108.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(11.322.160.466)***	***(30.847.699.701)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.761.181.872	59.225.839.675
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.893.565.836)	(47.161.210.846)
3. Cổ tức đã trả	36	(80.690.979.000)	(51.508.194.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(88.823.362.964)***	***(39.443.565.821)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(16.487.324.001)**	**(5.336.420.080)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**281.710.813.470**	**288.734.892.821**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.631.235	53.350.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**265.230.120.704**	**283.451.823.124**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Kim Thoa	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sở hữu 56%). Các cổ đông khác sở hữu 44% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 233 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 226 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

Nợ quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, sử dụng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bán hàng và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	428.041.227	240.044.429
Tiền gửi ngân hàng	25.402.079.477	32.070.769.041
Các khoản tương đương tiền	239.400.000.000	249.400.000.000
	265.230.120.704	**281.710.813.470**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4,3% đến 5,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4% đến 4,8% một năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	24.298.904.601	9.322.933.765
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật	12.576.675.350	9.924.037.190
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	10.107.875.465	12.250.972.559
- Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	10.059.185.390	6.001.144.916
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	9.343.409.209	11.590.839.126
- Công ty TNHH URC Việt Nam	4.167.501.409	14.770.949.622
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.940.469.829	68.297.440.186
	126.494.021.253	**132.158.317.364**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn	**1.714.628.459**	**1.750.218.889**
- Lãi dự thu	554.666.759	561.917.600
- Tạm ứng cho nhân viên	924.361.700	219.500.000
- Ký cược, ký quỹ	235.000.000	945.000.000
- Phải thu khác	600.000	23.801.289
b. Dài hạn	**1.927.000.000**	**936.000.000**
- Ký cược, ký quỹ	1.927.000.000	936.000.000
	3.641.628.459	**2.686.218.889**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2016			31/12/2015		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng
Chi tiết các nợ phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty TNHH American Home Việt Nam	1.830.256.211	1.464.204.969	366.051.242	2.183.473.466	1.746.778.773	436.694.693
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	2.047.181.071	1.637.744.857	409.436.214	2.568.048.819	2.054.439.055	513.609.764
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	3.628.385.925	2.902.708.740	725.677.185	5.641.042.262	4.512.833.810	1.128.208.452
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	-	2.566.413.394	2.053.130.715	513.282.679
Các khách hàng khác	8.719.626.260	6.975.701.008	1.743.925.252	3.057.133.621	2.396.744.614	660.389.007
	16.225.449.467	**12.980.359.574**	**3.245.089.893**	**16.016.111.562**	**12.763.926.967**	**3.252.184.595**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Nguyên vật liệu	24.647.716.348	22.233.192.640
Công cụ, dụng cụ	185.349.470	97.565.688
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	727.519.985	4.116.105.572
	25.560.585.803	**26.446.863.900**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí bán hàng trả trước	4.141.597.198	3.993.194.400
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.979.014.395	4.353.831.669
	6.120.611.593	**8.347.026.069**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	28.327.423.571	216.126.192.803	433.464.475.342	1.534.035.985	679.452.127.701
Tăng trong kỳ	-	-	-	663.644.455	663.644.455
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	29.490.619.499	-	-	29.490.619.499
Tại ngày 30/6/2016	**28.327.423.571**	**245.616.812.302**	**433.464.475.342**	**2.197.680.440**	**709.606.391.655**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	9.582.246.272	167.267.232.867	331.304.565.208	907.601.549	509.061.645.896
Khấu hao trong kỳ	462.716.442	11.259.080.330	17.128.390.025	192.659.273	29.042.846.070
Tại ngày 30/6/2016	**10.044.962.714**	**178.526.313.197**	**348.432.955.233**	**1.100.260.822**	**538.104.491.966**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	**18.282.460.857**	**67.090.499.105**	**85.031.520.109**	**1.097.419.618**	**171.501.899.689**
Tại ngày 31/12/2015	**18.745.177.299**	**48.858.959.936**	**102.159.910.134**	**626.434.436**	**170.390.481.805**

Theo trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 95.201.417.166 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.787.345.750 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 447.713.444.688 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 423.094.658.028 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh.

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất ưu đãi	-	1.178.354.412
- Chịu thuế suất thông thường	5.179.215.204	5.231.396.071
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.179.215.204**	**6.409.750.483**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**62.454.318.181**	**62.454.318.181**	**100.003.964.075**	**100.003.964.075**
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	55.243.215.219	55.243.215.219	86.742.292.127	86.742.292.127
- Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	*47.882.581.434*	*47.882.581.434*	*66.987.135.161*	*66.987.135.161*
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	*3.356.309.910*	*3.356.309.910*	*15.571.483.623*	*15.571.483.623*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	*2.984.592.785*	*2.984.592.785*	*3.098.469.992*	*3.098.469.992*
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	*753.414.090*	*753.414.090*	*837.771.970*	*837.771.970*
- Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	*266.317.000*	*266.317.000*	*142.667.400*	*142.667.400*
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	-	-	*104.763.981*	*104.763.981*
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	7.211.102.962	7.211.102.962	13.261.671.948	13.261.671.948

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	789.685.286	15.296.012.964	12.952.531.275	3.133.166.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.864.428	11.695.398.250	10.442.727.214	6.821.535.464
Thuế thu nhập cá nhân	692.252.536	2.852.420.350	3.455.484.028	89.188.858
Thuế khác	-	743.358.621	743.358.621	-
	7.050.802.250	**30.587.190.185**	**27.594.101.138**	**10.043.891.297**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trích trước lãi vay	123.528.547	112.338.633
Trích trước chi phí vận chuyển	5.875.302.019	-
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	1.511.082.452	-
Trích trước chi phí thuê bồn và xe ô tô	3.822.659.554	-
Trích trước chi phí kiểm định và bảo dưỡng	4.900.000.000	-
Trích trước giá trị tài sản cố định	2.268.000.000	-
Các khoản trích trước khác	2.321.244.185	1.349.835.682
	20.821.816.757	**1.462.174.315**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	145.602.509	128.834.413
Bảo hiểm Xã hội	-	3.499.523
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	308.040.000	40.499.509.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	-	1.795.675.021
Phải trả khác	346.387.533	670.628.901
	800.030.042	**43.098.147.358**

17. CÁC KHOẢN VAY

	Các khoản vay dài hạn sẽ thanh toán trong vòng 1 năm	Các khoản vay dài hạn
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015		
- Giá trị	38.121.860.356	36.928.912.826
- Số có khả năng trả nợ	38.121.860.356	36.928.912.826
Trong kỳ		
- Tăng	21.164.619.168	12.761.181.872
- Giảm	20.893.565.836	21.164.619.168
Tại ngày 30/6/2016		
- Giá trị	38.392.913.688	28.525.475.530
- Số có khả năng trả nợ	38.392.913.688	28.525.475.530

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp cộng với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 47.844.184.000 đồng. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của khoản vay này là 32.191.529.668 đồng.

Trong năm 2015, Công ty ký các hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng lần lượt là 17.040.000.000 đồng, 8.142.000.000 đồng và 15.293.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền lần lượt là 9.023.920.740 đồng, 5.712.060.000 đồng và 14.242.428.320 đồng. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của các khoản vay này là là 34.726.859.550 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	38.392.913.688	38.121.860.356
Trong năm thứ hai	26.092.920.668	25.821.403.876
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.432.554.862	11.107.508.950
	66.918.389.218	**75.050.773.182**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	38.392.913.688	38.121.860.356
Số phải trả sau 12 tháng	**28.525.475.530**	**36.928.912.826**

Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (xem Thuyết minh 11).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Số dư tại ngày 01/01/2015	270.000.000.000	1.695.680.000	3.554.581.745	(3.270.000)	40.602.364.821	116.518.422.421	432.367.778.987
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	57.872.103.112	57.872.103.112
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)
Phân phối quỹ	-	-	5.624.463.904	-	5.624.463.904	(21.209.055.040)	(9.960.127.232)
Số dư tại ngày 30/6/2015	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	46.226.828.725	58.682.614.993	385.780.899.367
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư tại ngày 01/01/2016	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	46.226.828.725	71.638.096.410	398.736.380.784
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	58.810.136.042	58.810.136.042
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	23.745.418.806	(34.679.514.862)	(10.934.096.056)
Số dư tại ngày 30/6/2016	**270.000.000.000**	**1.695.680.000**	**9.179.045.649**	**(3.270.000)**	**69.972.247.531**	**55.269.208.090**	**406.112.911.270**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2015 là 30%/mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, Công ty đã chia cổ tức đợt 2 với tỉ lệ 15%/mệnh giá cổ phần (Công ty đã tạm chia cổ tức đợt 1 với tỉ lệ 15%/mệnh giá cổ phần trong tháng 12 năm 2015). Trong kỳ, Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức năm 2015 cho cổ đông bằng tiền mặt với tổng số tiền là 80.690.979.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 23.745.418.806 đồng và 4.934.096.056 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
- Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	-	149.042.630.000	55,20
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	151.200.000.000	56,00	-	-
Utilico Emerging Markets Limited	28.200.000.000	10,44	28.200.000.000	10,44
Halley Sicav-Halley Asian Prosperity	26.009.400.000	9,63	26.009.400.000	9,63
Cổ đông khác	64.590.600.000	23,93	66.747.970.000	24,73
	270.000.000.000	**100**	**270.000.000.000**	**100**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lại 15.120.000 cổ phiếu, tương ứng sở hữu 56% cổ phần và trở thành Công ty mẹ của Công ty.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/6/2015	31/12/2015
Đô la Mỹ (USD)	2.992,88	82.659,03

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng là khoản doanh thu từ bán khí CNG trong kỳ.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán là giá vốn của khí CNG đã bán trong kỳ.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	53.085.842.640	36.214.922.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.416.158.220	27.326.605.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.133.594.860	60.704.052.171
Chi phí khác bằng tiền	33.815.701.510	44.648.024.621
	210.451.297.230	**168.893.604.211**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.556.852.647	4.420.103.035
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.984.261	1.800.000
	3.565.836.908	**4.421.903.035**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.438.052.463	2.442.199.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	516.226	44.882.708
	3.438.568.689	**2.487.082.530**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	17.075.004.108	15.009.195.219
- Chi phí đồ dùng văn phòng	206.514.211	269.989.730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.077.183.970	7.194.600.531
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.966.079.401	16.479.287.897
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.094.702)	(3.335.370.791)
	37.317.686.988	**35.617.702.586**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.994.807.362	1.907.330.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.509.873.000	7.180.706.776
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.710.581.714	1.695.532.041
	9.215.262.076	**10.783.569.283**
	46.532.949.064	**46.401.271.869**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	**71.736.069.571**	**69.520.676.341**
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	11.966.498.480	5.706.224.031
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.879.160.961	4.455.218.121
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**66.648.732.052**	**68.269.670.431**
Thu nhập tính thuế suất thông thường 22%	-	45.216.857.555
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	50.305.250.449	-
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	16.343.481.603	23.052.812.876
Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**11.695.398.250**	**12.252.989.950**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh ban đầu, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, chi phí này sẽ được Công ty xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	58.810.136.042	57.872.103.112
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (*)	7.500.000.000	6.150.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.310.136.042	51.722.103.112
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.900**	**1.916**

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính dựa trên số liệu kế hoạch năm 2016. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được ước tính dựa trên số liệu được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	972.949.421	636.555.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.262.408.095	946.396.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.500.253.728	2.796.018.363
Sau năm năm	9.234.797.500	9.449.579.166
	12.997.459.323	**13.191.993.609**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m^2 theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 47.927.840 đồng theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.

- Tổng số tiền thuê văn phòng và các căn hộ tại Hà Nội, Việt Nam với giá thuê từ 8.000.000 đồng đến 26.000.000 đồng, đáo hạn hàng năm tuy theo nhu cầu sử dụng của Công ty.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	66.918.389.218	75.050.773.182
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	265.230.120.704	281.710.813.470
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	406.112.911.270	398.736.380.784
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.230.120.704	281.710.813.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.966.198.119	131.372.851.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	-	13.000.000.000
	391.196.318.823	**426.083.665.128**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	66.918.389.218	75.050.773.182
Phải trả người bán và phải trả khác	63.108.745.714	143.102.111.433
Chi phí phải trả	20.821.816.757	1.462.174.315
	150.848.951.689	**219.615.058.930**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	66.651.437	1.855.695.223	-	1.795.675.021

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do hoạt động Công ty phát sinh chủ yếu bằng đồng Việt Nam và số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ không trọng yếu nên Công ty không thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 1.338.367.784 đồng (năm 2015: 1.501.015.464 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 4).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.230.120.704	-	265.230.120.704
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124.039.198.119	1.927.000.000	125.966.198.119
	389.269.318.823	**1.927.000.000**	**391.196.318.823**
Các khoản vay	38.392.913.688	28.525.475.530	66.918.389.218
Phải trả người bán và phải trả khác	63.108.745.714	-	63.108.745.714
Chi phí phải trả	20.821.816.757	-	20.821.816.757
	122.323.476.159	**28.525.475.530**	**150.848.951.689**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**266.945.842.664**	**(26.598.475.530)**	**240.347.367.134**

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.710.813.470	-	281.710.813.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.436.851.658	936.000.000	131.372.851.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000
	425.147.665.128	**936.000.000**	**426.083.665.128**
Các khoản vay	38.121.860.356	36.928.912.826	75.050.773.182
Phải trả người bán và phải trả khác	143.102.111.433	-	143.102.111.433
Chi phí phải trả	1.462.174.315	-	1.462.174.315
	182.686.146.104	**36.928.912.826**	**219.615.058.930**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**242.461.519.024**	**(35.992.912.826)**	**206.468.606.198**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Utilico Emerging Markets Limited	Cổ đông
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	Cổ đông
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.434.032.560	-
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	134.518.601.544	169.648.516.525
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	19.482.155.995	44.329.243.122
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	-	873.783.670
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	266.200.000	1.305.152.129
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.576.925.751	3.287.956.704
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	20.139.859.097	12.835.089.856
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.511.082.452	4.559.752.377
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	1.089.984.254	743.803.936
Cổ tức chi trả trong kỳ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	44.712.789.000	29.808.526.000
Utilico Emerging Markets Limited	8.460.000.000	3.000.000.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	7.802.820.000	1.201.880.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	2.935.744.634	3.155.030.776

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả thương mại		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	47.882.581.434	66.987.135.161
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.356.309.910	15.571.483.623
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	266.317.000	142.667.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	753.414.090	837.771.970
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.984.592.785	3.098.469.992
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	-	104.763.981
Cổ tức chưa chi trả		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	22.356.394.500
Utilico Emerging Markets Limited	-	4.230.000.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	3.901.410.000
Chi phí phải trả		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	1.511.082.452	-

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 2.268.000.000 đồng, là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 11.113.092.945 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 308.040.000 đồng, là số tiền đã công bố chi trả cổ tức phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 42.990.660.850 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	(11.894.224.190)	9.460.127.232	(2.434.096.958)
Giảm các khoản phải trả	(13.167.712.000)	454.997.221	(12.712.714.779)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(9.915.124.453)	(9.915.124.453)

Phan Thị Kim Thoa	**Nguyễn Mạnh Hùng**	**Vũ Văn Thực**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 8 năm 2016